

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Nhóm Công ty”) đã được kiểm toán cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Chủ tịch
Bà Vũ Thị Thanh Hồng	Thành viên
Ông Ma Đức Tú	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Ông Taira Yoshiyuki	Thành viên
Bà Hồ Thị Ngọc Tuyết	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thụy Bích Hân	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

3. Các đơn vị trực thuộc và công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Đà Nẵng	76 – 78 Bạch Đằng, quận Hải Châu, Đà Nẵng.
- Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh.
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- | | |
|---|--|
| - Công ty Cổ phần SMC Hà Nội | Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội |
| - Công ty TNHH SMC – SUMMIT | KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu. |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt | 147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh |

4. Các hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox;
- Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30/6/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 37.

6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

8. Các khoản mục bất thường

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013.

10. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng thời kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

11. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Nguyễn Ngọc Anh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 8 năm 2013



Số: 094c /BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (“Công ty”) và các Công ty con (“Nhóm Công ty”) bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2013, từ trang 06 đến trang 37 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con tại ngày 30/6/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu

Báo cáo tài chính hợp nhất

Trang 4/37



chuyển tiền tệ của thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 và được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TUYÊN

Chứng chỉ KTV số: Đ.0111/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

PHAN ĐỨC DANH

Chứng chỉ KTV số: 2080/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	30/6/2013	01/01/2013
A. Tài sản ngắn hạn	100		2.645.014.188.229	1.723.024.746.334
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	236.261.238.484	196.944.258.472
1. Tiền	111		231.565.625.877	91.944.258.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.695.612.607	105.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	17.379.283.000	18.883.098.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.351.855.145	21.971.245.925
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.972.572.145)	(3.088.147.925)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	1.268.207.554.048	1.092.160.256.750
1. Phải thu khách hàng	131		1.175.631.209.420	1.040.338.914.386
2. Trả trước cho người bán	132		109.840.251.599	73.215.760.918
3. Các khoản phải thu khác	135		1.958.265.186	936.226.086
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(19.222.172.157)	(22.330.644.640)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	1.018.104.972.177	372.737.276.849
1. Hàng tồn kho	141		1.032.858.282.354	382.988.060.939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.753.310.177)	(10.250.784.090)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	105.061.140.520	42.299.856.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		960.438.757	703.464.829
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.610.932.248	32.641.428.093
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		35.598.374.629	1.133.873.613
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15.891.394.886	7.821.089.728
B. Tài sản dài hạn	200		403.955.514.407	417.263.194.068
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		286.936.027.837	300.751.513.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	179.128.552.060	199.432.210.420
- Nguyên giá	222		329.054.369.928	330.742.531.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.925.817.868)	(131.310.321.235)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	34.375.272.569	38.266.812.860
- Nguyên giá	225		38.915.402.909	38.915.402.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.540.130.340)	(648.590.049)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	54.313.629.761	54.618.638.505
- Nguyên giá	228		56.886.158.086	56.943.236.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.572.528.325)	(2.324.597.981)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	19.118.573.447	8.433.852.159
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.10	92.660.135.847	92.895.949.682
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		42.561.739.847	41.989.326.412
2. Đầu tư dài hạn khác	258		82.470.767.544	83.278.994.814
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(32.372.371.544)	(32.372.371.544)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.11	18.937.977.790	17.678.037.009
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.510.736.617	3.973.516.289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.425.763.530	10.703.043.077
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.001.477.643	3.001.477.643
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269	V.12	5.421.372.933	5.937.693.433
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.048.969.702.636	2.140.287.940.402

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. Nợ phải trả	300		2.467.913.103.331	1.551.187.852.029
I. Nợ ngắn hạn	310	V.13	2.387.166.719.159	1.406.075.733.202
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.194.390.510.108	696.565.282.745
2. Phải trả người bán	312		1.153.085.321.934	669.473.912.941
3. Người mua trả tiền trước	313		9.045.041.071	9.455.151.348
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		15.096.804.390	13.356.120.905
5. Phải trả người lao động	315		1.013.769.109	5.202.634.131
6. Chi phí phải trả	316		1.109.738.073	1.097.557.412
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		3.222.117.522	2.562.701.948
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.203.416.952	8.362.371.772
II. Nợ dài hạn	330	V.14	80.746.384.172	145.112.118.827
1. Phải trả dài hạn khác	333		210.600.000	210.600.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		62.090.977.202	73.668.620.867
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		18.444.806.970	71.232.897.960
B. Vốn chủ sở hữu	400		576.373.430.795	583.905.867.815
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	576.373.430.795	583.905.867.815
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.373.000.000	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		78.999.423.263	74.085.676.265
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.652.246.243	16.652.246.243
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.775.873.929	44.595.057.947
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.16	4.683.168.510	5.194.220.558
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.048.969.702.636	2.140.287.940.402

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2013	01/01/2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý	187.223.826	187.223.826
2. Ngoại tệ các loại - USD	2,560,828.83	408,141.61

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


 Đỗ Doãn Thành Công
 Người lập biểu


 Nguyễn Bình Trọng
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.973.589.907.217	4.536.771.385.924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		958.108.735	2.502.015.802
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	4.972.631.798.482	4.534.269.370.122
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	4.842.310.036.017	4.405.073.210.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130.321.762.465	129.196.160.118
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	8.245.755.187	12.681.272.255
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	44.141.478.520	46.258.426.476
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.781.993.073	40.621.842.941
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính			(115.575.780)	532.540.227
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	44.152.833.825	37.073.699.572
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	30.069.705.449	29.011.725.124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.203.499.858	29.533.581.201
11. Thu nhập khác	31	VI.23	6.334.735.856	19.429.713.503
12. Chi phí khác	32	VI.24	2.484.008.319	5.408.790.570
13. Lợi nhuận khác	40		3.850.727.537	14.020.922.933
14. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		572.413.435	(3.444.440)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.626.640.830	43.551.059.694
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	6.805.744.844	9.489.735.893
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.26	(585.274.871)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.406.170.857	34.061.323.801
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:				
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		(447.353.153)	100.328.008
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		18.853.524.010	33.960.995.793
21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	VI.27	639	1.151

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Đỗ Doãn Thành Công
Người lập biểu



Nguyễn Bình Trọng
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)</i>	<i>01</i>	<i>24.626.640.830</i>	<i>43.551.059.694</i>
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.445.084.957	19.403.524.232
Các khoản dự phòng	03	1.278.477.824	3.436.048.610
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(484.727.896)	(883.918.883)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.293.362.531)	(5.294.062.382)
Chi phí lãi vay	06	33.781.993.073	40.621.842.941
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>82.354.106.257</i>	<i>100.834.494.212</i>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(224.478.990.645)	(69.338.201.852)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(649.234.706.524)	(77.749.563.160)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	427.183.183.125	(329.459.820.132)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(794.194.256)	(439.389.068)
Tiền lãi vay đã trả	13	(32.672.255.000)	(37.973.241.344)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.120.645.794)	(10.793.626.932)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.308.292.928	156.393.385.840
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(13.369.087.825)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(420.824.297.734)	(268.525.962.436)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(12.266.863.350)	(19.115.421.204)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	218.272.727	2.390.760.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.100.000.000)	(176.611.333.754)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.300.000.000	176.611.333.754
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.030.413.435)	(26.959.667.386)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.963.847.000	9.075.659.863
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.798.610.463	5.708.092.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.116.546.595)	(28.900.576.279)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.603.400.287.913	3.641.867.836.869
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.114.758.088.385)	(3.458.710.479.075)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.994.544.510)	(1.057.148.188)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.741.204.820)	(14.755.825.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	467.906.450.198	167.344.384.606
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	38.965.605.869	(130.082.154.109)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	196.944.258.472	236.432.641.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	351.374.143	2.166.159
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	236.261.238.484	106.352.653.568

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính




Đỗ Doãn Thành Công
Người lập biểu



Nguyễn Bình Trọng
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Đà Nẵng.

3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động của Nhóm Công ty đến ngày 30/6/2013: 390 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô số 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	80,64%	80,64%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35,00%	35,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Chi phí cải tạo nhà kho
- Chi phí chờ phân bổ khác

9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập sau xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 48 năm (theo thời hạn thuê)
Phần mềm	02 - 03 năm

12. Lợi thế thương mại

thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

13. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị	06 năm
------------------	--------



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

17. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

21. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

22. Thuế

Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Nhóm Công ty") có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang (nếu có). Nhóm Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty TNHH MTV Cơ Khí SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Nhà máy Cơ khí - Thép SMC" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm tài chính thứ nhất Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Công ty TNHH Thép SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm thép" bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2013 là năm tài chính thứ bảy Công ty được hưởng thuế suất 15% đối với hoạt động gia công.

- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến, đóng gói thủy sản, kho vận và gia công thép lá cuộn" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm tài chính thứ ba Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Tiền thuế đất được miễn 11 năm kể từ khi Dự án đi vào hoạt động.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Nhóm Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

23. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2013	01/01/2013
Tiền mặt	8.385.408.573	2.949.950.042
Tiền gửi ngân hàng	(*) 223.180.217.304	88.994.308.430
Tiền gửi có kỳ hạn	4.695.612.607	105.000.000.000
Cộng	236.261.238.484	196.944.258.472

(*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 2,560,828.83 USD tương đương 54.111.225.095 đồng.

2. Đầu tư ngắn hạn	30/6/2013	01/01/2013
Cho vay có kỳ hạn 15 ngày, lãi suất: 1,5%/tháng	-	1.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000	-
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(2.1) 10.001.855.145	10.771.245.925
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.1) (2.972.572.145)	(3.088.147.925)
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	(2.2) 10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	17.379.283.000	18.883.098.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(2.1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2013

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Công ty CP Thép Pomina	171.700	3.976.895.462	(1.744.795.462)	2.232.100.000
Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (*)	121.050	2.416.567.783	(128.722.783)	2.287.845.000
Chứng khoán chưa niêm yết				
Công ty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	1.830.000.000	(730.000.000)	1.100.000.000
Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp (*)	29.714	632.908.200	(127.770.200)	505.138.000
Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000	-	725.000.000
Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	420.483.700	(241.283.700)	179.200.000
Cộng		10.001.855.145	(2.972.572.145)	7.029.283.000

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 258.176.000 đồng.

Tại ngày 30/6/2013, Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nêu trên nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Giám đốc.

(2.2) Đầu tư mua 1.000 trái phiếu không chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (mệnh giá 10.000.000 đồng / trái phiếu) với giá mua là 10.000.000 đồng / trái phiếu; kỳ hạn: 2 năm (từ 15/7/2011 đến 15/7/2013); lãi suất: năm đầu tiên: 27%/năm, năm sau: 5% + trung bình cộng lãi tiền gửi kỳ hạn 6 tháng của 4 ngân hàng. Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty đã nhận được lãi trái phiếu là 700.000.000 đồng.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/6/2013	01/01/2013
Phải thu khách hàng	(3.1) 1.175.631.209.420	1.040.338.914.386
Trả trước cho người bán	(3.2) 109.840.251.599	73.215.760.918
Phải thu khác	(3.3) 1.958.265.186	936.226.086
Cộng	1.287.429.726.205	1.114.490.901.390
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.4) (19.222.172.157)	(22.330.644.640)
Cộng	1.268.207.554.048	1.092.160.256.750

(3.1) Bao gồm:

	30/6/2013	01/01/2013
- Phải thu thương mại	(*) 1.119.093.239.922	1.031.419.939.987
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.1)	56.537.969.498	8.918.974.399
Cộng	1.175.631.209.420	1.040.338.914.386

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 874,248.29 USD tương đương 18.478.936.201 đồng.

(3.2) Trong đó, bao gồm các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 862,853.37 USD tương đương 18.157.336.265 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(3.3) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
- Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ	164.084.782	626.663.701
- Phải thu lãi quá hạn	-	164.902.087
- Khoản tiền cho mượn đến nhân viên	808.000.000	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu, chờ khấu trừ	762.051.458	-
- Các khoản phải thu khác	224.128.946	144.660.298
Cộng	1.958.265.186	936.226.086
(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi:		
Số dư đầu năm		(22.330.644.640)
Trích lập dự phòng		-
Hoàn nhập dự phòng		3.108.472.483
Số dư cuối kỳ		(19.222.172.157)
4. Hàng tồn kho	30/6/2013	01/01/2013
Nguyên vật liệu	780.599.894.776	216.719.332.616
Công cụ, dụng cụ	130.132.600	148.001.632
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hàng gửi gia công)	619.207.866	2.336.867.866
Thành phẩm tồn kho	125.203.554.836	54.635.419.117
Hàng hoá	126.305.492.276	109.148.439.308
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*) (14.753.310.177)	(10.250.784.090)
Cộng	1.018.104.972.177	372.737.276.849
(*) Biến động dự giảm giá hàng tồn kho:		
Số dư đầu năm		(10.250.784.090)
Trích lập dự phòng		(4.866.307.126)
Hoàn nhập dự phòng		363.781.039
Số dư cuối kỳ		(14.753.310.177)
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn	960.438.757	703.464.829
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	52.610.932.248	32.641.428.093
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	(5.1) 35.598.374.629	1.133.873.613
Tài sản ngắn hạn khác	(5.2) 15.891.394.886	7.821.089.728
Cộng	105.061.140.520	42.299.856.263
(5.1) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng được hoàn	33.480.618.058	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.117.756.571	1.133.873.613
Cộng	35.598.374.629	1.133.873.613

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(5.2) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
- Các khoản tạm ứng	5.054.910.280	481.070.000
- Ký quỹ khác	20.000.000	20.000.000
- Ký quỹ mua hàng hoá - VND	5.833.359.728	2.743.359.728
- Ký quỹ mua hàng hoá (235,831.75 USD)	4.983.124.878	4.576.660.000
Cộng	15.891.394.886	7.821.089.728

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	137.878.039.163	117.833.740.753	58.304.757.573	16.725.994.166	330.742.531.655
Tăng	171.947.415	273.995.000	1.136.199.647	-	1.582.142.062
Giảm	-	713.344.571	927.100.170	1.629.859.048	3.270.303.789
Số dư cuối kỳ	138.049.986.578	117.394.391.182	58.513.857.050	15.096.135.118	329.054.369.928
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.250.747.557	66.727.958.578	23.473.467.252	10.858.147.848	131.310.321.235
Tăng	6.413.491.031	9.142.197.083	4.300.651.079	1.392.196.729	21.248.535.922
Giảm	-	449.305.792	882.795.183	1.300.938.314	2.633.039.289
Số dư cuối kỳ	36.664.238.588	75.420.849.869	26.891.323.148	10.949.406.263	149.925.817.868
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	107.627.291.606	51.105.782.175	34.831.290.321	5.867.846.318	199.432.210.420
Số dư cuối kỳ	101.385.747.990	41.973.541.313	31.622.533.902	4.146.728.855	179.128.552.060

Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành. Tài sản cố định hữu hình giảm do nhượng bán và chuyển sang công cụ, dụng cụ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 23.138.530.269 đồng.

Tại ngày 30/6/2013, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 124.126.405.4202 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.13.1 và V.14.1

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	Máy móc thiết bị	38.915.402.909
Khấu hao phát sinh trong kỳ		3.891.540.291
Khấu hao lũy kế đến 30/6/2013		4.540.130.340
Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2013		34.375.272.569

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	56.543.764.270	399.472.216	56.943.236.486
Tăng	-	-	-
Giảm	-	57.078.400	57.078.400
Số dư cuối kỳ	(*) 56.543.764.270	342.393.816	56.886.158.086
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.963.366.606	361.231.375	2.324.597.981
Tăng	274.399.578	30.609.166	305.008.744
Giảm	-	57.078.400	57.078.400
Số dư cuối kỳ	2.237.766.184	334.762.141	2.572.528.325
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	54.580.397.664	38.240.841	54.618.638.505
Số dư cuối kỳ	54.305.998.086	7.631.675	54.313.629.761

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng; quyền sử dụng đất tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ trị giá 1.374.739.810 đồng (đang làm thủ tục chuyển quyền sở hữu mang tên Công ty); quyền sử dụng đất có thời hạn 42 năm (đến tháng 11 năm 2046) tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương trị giá 2.349.927.620 đồng; quyền sử dụng đất có thời hạn 40 năm (đến 29/12/2048) tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp.HCM trị giá 18.861.911.706 đồng; quyền sử dụng đất (chi phí đền bù) có thời hạn đến tháng 7/2052 tại Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là Thành phố Hà Nội) trị giá 349.285.134 đồng.

Nguyên giá phần mềm cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 158.738.816 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 33.607.900.000 đồng như được trình bày tại thuyết minh V.13.1.

9. Xây dựng cơ bản dở dang		30/6/2013	01/01/2013
Chi phí liên quan đến việc lắp đặt phần mềm ERP		8.221.332.551	7.730.212.551
Chi phí xây dựng nhà văn phòng, nhà xưởng tại Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo		9.962.108.818	-
Các công trình khác		935.132.078	703.639.608
Cộng		19.118.573.447	8.433.852.159
10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/6/2013	01/01/2013
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(10.1)	42.561.739.847	41.989.326.412
Đầu tư dài hạn khác	(10.2)	82.470.767.544	83.278.994.814
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.2)	(32.372.371.544)	(32.372.371.544)
Cộng		92.660.135.847	92.895.949.682

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(10.1) Bao gồm:	Giá trị đầu tư	Phần lãi (lỗ) thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty LK, LD	Cộng
Các công ty chưa niêm yết			
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	41.640.000.000	506.989.847	42.146.989.847
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại			
(*) Vật tư Sao Việt	1.750.000.000	(1.335.250.000)	414.750.000
Cộng	43.390.000.000	(828.260.153)	42.561.739.847

(*) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (công ty liên kết) đã nhận được Giấy xác nhận số 069/CT-TTDL ngày 04/01/2012 về việc hoàn tất các nghĩa vụ về thuế và chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo này, các bên liên quan chưa đạt được thỏa thuận về việc hoàn lại giá trị đầu tư nên Công ty chưa ghi nhận giảm khoản đầu tư nêu trên (dự kiến vấn đề này sẽ được xử lý trong năm 2013).

(10.2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2013

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Công ty CP Thép Pomina	1.430.000	33.599.960.344	(15.295.960.344)	18.304.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM				
(*) Công ty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200	(8.011.911.200)	4.163.896.000
Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000	(2.064.500.000)	655.500.000
Chứng khoán chưa niêm yết				
(*) Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000	-	9.875.000.000
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000	-	10.100.000.000
Cộng		82.470.767.544	(32.372.371.544)	50.098.396.000

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 478.244.980 đồng.

Tại ngày 30/6/2013, Công ty không xác định được giá trị sổ sách của các chứng khoán nêu trên do chưa thu thập được Báo cáo Kiểm toán của công ty nhận đầu tư nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Giám đốc.

11. Tài sản dài hạn khác		30/6/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn	(11.1)	4.510.736.617	3.973.516.289
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(11.2)	11.425.763.530	10.703.043.077
Tài sản dài hạn khác	(11.3)	3.001.477.643	3.001.477.643
Cộng		18.937.977.790	17.678.037.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(11.1) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
- Phí hạ tầng khu công nghiệp trả trước	2.050.143.923	2.073.702.796
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	629.939.141	35.471.668
- Chi phí liên quan đến dự án Phú Mỹ chờ phân bổ	1.062.957.994	1.181.064.436
- Chi phí cải tạo nhà kho chờ phân bổ	188.434.344	349.949.494
- Chi phí trả trước dài hạn khác	579.261.215	333.327.895
Cộng	4.510.736.617	3.973.516.289
(11.2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau	30/6/2013	01/01/2013
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.805.543.039	5.357.544.331
- Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.931.306.225	1.752.727.950
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.551.468.684	3.551.468.684
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	41.302.112
- Chi phí khấu hao	137.445.582	-
Cộng	11.425.763.530	10.703.043.077
(11.3) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
- Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	3.001.477.643	3.001.477.643
Cộng	3.001.477.643	3.001.477.643
12. Lợi thế thương mại	(*) 5.421.372.933	5.937.693.433
(*) Giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Cổ phần SMC Hà Nội chờ phân bổ		
13. Nợ ngắn hạn	30/6/2013	01/01/2013
Vay và nợ ngắn hạn	(13.1) 1.194.390.510.108	696.565.282.745
Phải trả người bán	(13.2) 1.153.085.321.934	669.473.912.941
Người mua trả tiền trước	(13.3) 9.045.041.071	9.455.151.348
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(13.4) 15.096.804.390	13.356.120.905
Phải trả người lao động	1.013.769.109	5.202.634.131
Chi phí phải trả (chi phí lãi vay)	1.109.738.073	1.097.557.412
Các khoản phải trả khác	(13.5) 3.222.117.522	2.562.701.948
Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.203.416.952	8.362.371.772
Cộng	2.387.166.719.159	1.406.075.733.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(13.1) bao gồm:		30/6/2013	01/01/2013
- NH TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	(a)	507.714.279.439	173.412.002.442
- NH TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn	(b)	57.622.225.595	-
- NH TMCP Công Thương - CN Quang Minh	(c)	15.116.702.325	-
- NH TNHH MTV ANZ Việt Nam	(d)	98.329.179.411	98.151.347.364
- NH TNHH MTV HSBC Việt Nam	(e)	63.576.735.411	82.615.650.000
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	(f)	137.182.729.463	168.959.454.147
- NH TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	(g)	222.225.352.144	132.000.000.000
- Công ty TNHH SMC - Sumit	(h)	66.000.000.000	24.000.000.000
- Các cá nhân	(i)	5.935.000.000	-
- Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn	(14c)	20.688.306.320	17.426.828.792
Cộng		1.194.390.510.108	696.565.282.745

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 12.122061/HĐTDHM ngày 28/4/2012 và phụ lục ngày 19/01/2013 với tổng hạn mức là 800 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2013: 5,5%/năm đến 6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM với giá trị ước tính là 41.034.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **279.562.508.439 đồng**.

- Hợp đồng tín dụng số 12.122051/HĐTDHM ngày 28/4/2012 và phụ lục số 12.122051-1/HĐTDHM ngày 19/01/2013 với hạn mức 220 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 đến 03 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2013: 5,5%/năm đến 7%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **107.968.400.000 đồng**.

- Hợp đồng tín dụng số 12.122021/HĐTDHM ngày 28/4/2012 và phụ lục số 12.122021-1/HĐTDHM ngày 19/01/2013 với hạn mức 160 tỷ đồng; thời hạn vay: 03 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2013: 5,5%/năm cộng chi phí vốn tăng thêm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **120.183.371.000 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 12.39.0009A/HĐTDHM ngày 28/4/2012 và phụ lục số 12.39.0009A.01/SDHĐTDHM ngày 25/02/2013 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn vay: 03 tháng, lãi suất vay tại ngày 30/6/2013 là 5,5%/năm cộng với chi phí vốn tăng thêm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng số 12.39.0009B/HĐTC ngày 18/7/2012. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **57.622.225.595 đồng**.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng tín dụng số 12.043.0019/HĐTDHM ngày 30/11/2012 và số 13.043.0021/HĐTDHM ngày 02/5/2013, thời hạn vay: 03 tháng, lãi suất vay tại ngày 30/6/2013 là 5,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng số 13.43.0022/HĐTC ngày 22/02/2013. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **15.116.702.325 đồng**.

(d) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM07120631 ngày 26/4/2012 và biên bản sửa đổi ngày 06/3/2013 giữa Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty TNHH Thép SMC, Công ty CP SMC Hà Nội và Ngân hàng với tổng hạn mức là 10 triệu USD; thời hạn vay: từ 02 tuần đến 03 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2013: 5,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo quy định của hợp đồng thế chấp ngày 27/4/2012. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **98.329.179.411 đồng**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(e) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM 130332 giữa Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC, Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty CP SMC Hà Nội và Ngân hàng ngày 14/5/2013 với tổng hạn mức là 280 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 tháng đến 03 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2013: từ 4,95%/năm đến 5,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa của các công ty với tổng giá trị đảm bảo là 323 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **63.576.735.411 đồng**.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013 với hạn mức là 450 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 - 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2013: 4,5%/năm đến 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **137.182.729.463 đồng**.

(g) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) theo thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/13-30 giữa Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC, Công ty TNHH Thép SMC và Ngân hàng ngày 10/6/2013 với tổng hạn mức là 20 triệu USD; thời hạn vay: từ 01 tuần đến 03 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2013: 5,2%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **222.225.352.144 đồng**.

(h) Khoản vay Công ty TNHH MTV SMC - Summit (Công ty liên doanh) theo 05 hợp đồng tín dụng và các phụ lục bổ sung với tổng số tiền vay là **66.000.000.000 đồng**; thời hạn vay: 1 tháng; lãi suất tại ngày 30/6/2013 là 7,5%/năm.

(i) Các khoản vay cá nhân được thực hiện theo từng biên bản thoả thuận với thời hạn 01 năm, lãi suất huy động 9%/năm, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.

(13.2) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.1)	30.748.050.504	-
- Phải trả thương mại (*)	1.122.337.271.430	669.473.912.941
Cộng	1.153.085.321.934	669.473.912.941

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả có gốc ngoại tệ là 27,534,371.96 USD tương đương 581.874.254.046 đồng.

(13.3) Bao gồm các khoản người mua trả trước liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng) và các khoản trả trước thương mại khác.

(13.4) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng	9.807.853.521	6.346.902.275
- Thuế nhập khẩu	2.294.349.312	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.919.612.193	6.560.891.588
- Thuế thu nhập cá nhân	74.989.364	448.327.042
Cộng	15.096.804.390	13.356.120.905

(13.5) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc	317.837.991	730.402.542
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.1)	2.610.194.444	1.396.777.778
- Các khoản phải trả khác	294.085.087	435.521.628
Cộng	3.222.117.522	2.562.701.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Nợ dài hạn	30/6/2013	01/01/2013
Phải trả dài hạn khác (nhận đặt cọc cho thuê kho)	210.600.000	210.600.000
Vay và nợ dài hạn	(14.1) 62.090.977.202	73.668.620.867
Doanh thu chưa thực hiện	(14.2) 18.444.806.970	71.232.897.960
Cộng	80.746.384.172	145.112.118.827
(14.1) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
- NH TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	(a) 57.110.000.000	62.850.000.000
- Nợ dài hạn	(b) 25.669.283.522	28.245.449.659
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(c) (20.688.306.320)	(17.426.828.792)
Cộng	62.090.977.202	73.668.620.867

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng 09.675003/HĐTD.TDH ngày 30/7/2009, tổng hạn mức tín dụng: 99,9 tỷ đồng, thời hạn vay 7 năm, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay thực hiện dự án đầu tư nhà máy Cơ khí Thép SMC tại khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2013 là **37.310.000.000 đồng**, trong đó, phần nợ dài hạn đến hạn trả là 11.480.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng 12.146001/HĐTD.DH ngày 12/12/2012, tổng hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng, thời hạn vay 78 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 15 %/năm và sẽ được điều chỉnh 3 tháng/lần. Mục đích vay thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trung tâm gia công thép lá cuộn tại Lô số 47, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất và quyền phát sinh liên quan đến quyền thuê đất tại Lô số 47, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12.146001.HĐTC.HTTTTL ngày 12/12/2012 với giá trị tài sản thế chấp là 34.294.000.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2013 là **19.800.000.000 đồng**, trong đó, phần nợ dài hạn đến hạn trả là 3.168.000.000 đồng.

(b) Bao gồm các khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

	USD	Tương đương VND
- Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	651.274,21	13.761.424.057
- Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	563.552,27	11.907.859.465
Cộng	1.214.826,48	25.669.283.522

(c) Trong đó, phần nợ dài hạn đến hạn trả có gốc ngoại tệ là 285,863.00 USD tương đương 6.040.306.320 đồng.

(14.2) Khoản nhận trước từ khách hàng liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	01/01//2013	Tăng	Giảm	30/6/2013
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	295.183.610.000	-	-	295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160	-	-	153.531.767.160
(b) Vốn khác của chủ sở hữu	-	5.373.000.000	-	5.373.000.000
(c) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	74.085.676.265	7.703.698.578	2.789.951.580	78.999.423.263
Quỹ dự phòng tài chính	16.652.246.243	-	-	16.652.246.243
(d) Lợi nhuận chưa phân phối	44.595.057.947	18.853.524.010	36.672.708.028	26.775.873.929
Cộng	583.905.867.815	31.930.222.588	39.462.659.608	576.373.430.795

(a) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	30/6/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(b) Vốn khác của chủ sở hữu tăng do:	30/6/2013
- Tăng vốn của chủ sở hữu tại công ty con năm 2012 từ quỹ Đầu tư phát triển	1.560.000.000
- Tăng vốn của chủ sở hữu tại công ty con năm 2013 từ quỹ Đầu tư phát triển	1.229.951.580
- Tăng vốn của chủ sở hữu tại công ty con năm 2013 từ Lợi nhuận chưa phân phối	2.583.048.420
Cộng	5.373.000.000

(b) Tính đến 30/6/2013, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/cổ phần làm cổ phiếu quỹ.

(d) Lợi nhuận chưa phân phối	
Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2013	44.595.057.947
Lợi nhuận sau thuế phát sinh 6 tháng đầu năm 2013	18.853.524.010
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.512.804.630)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(7.703.698.578)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(220.000.000)
Trả cổ tức năm 2012 bằng tiền	(20.658.156.400)
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội (công ty con) trả cổ tức bằng cổ phiếu	(2.583.048.420)
Khoản khác	5.000.000
Lợi nhuận lũy kế đến 30/6/2013	26.775.873.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Lợi ích cổ đông thiểu số	30/6/2013	01/01/2013
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	4.683.168.510	5.194.220.558
Cộng	4.683.168.510	5.194.220.558

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Doanh thu thuần	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	4.968.963.187.825	4.530.321.213.310
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.626.719.392	6.450.172.614
Giảm giá hàng bán	(585.071.011)	(459.400.459)
Hàng bán bị trả lại	(373.037.724)	(2.042.615.343)
Cộng	4.972.631.798.482	4.534.269.370.122

18. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	4.837.807.509.930	4.405.008.990.522
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	4.502.526.087	64.219.482
Cộng	4.842.310.036.017	4.405.073.210.004

19. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.062.189.483	1.434.647.448
Lãi ký quỹ	-	2.291.418.219
Lãi trái phiếu	700.000.000	1.350.000.000
Chiết khấu thanh toán nhận được	217.717.420	273.167.205
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.565.580.304	3.620.468.647
Lãi bán chứng khoán	1.963.847.000	788.125.736
Cổ tức, lợi nhuận được chia	736.420.980	2.923.445.000
Cộng	8.245.755.187	12.681.272.255

20. Chi phí hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
Chi phí lãi vay	33.781.993.073	40.621.842.941
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(115.575.780)	532.540.227
Lỗ bán chứng khoán	1.685.618.050	1.315.919.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.789.443.177	3.753.070.235
Chi phí tài chính khác	-	35.053.300
Cộng	44.141.478.520	46.258.426.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
21. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.870.107.424	8.455.991.087
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	73.743.850	47.256.172
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.396.083.954	3.480.307.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.142.370.697	23.432.529.564
Chi phí khác bằng tiền	3.670.527.900	1.657.615.491
Cộng	44.152.833.825	37.073.699.572
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	8.542.327.589	8.892.742.987
Chi phí dụng cụ văn phòng	448.354.506	134.393.325
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.730.334.875	3.828.290.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.728.554.262	9.605.012.029
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(3.108.472.483)	3.026.512.727
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	516.320.500	516.320.500
Chi phí bằng tiền khác	4.212.286.200	3.008.453.380
Cộng	30.069.705.449	29.011.725.124
23. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, phế liệu	2.224.437.580	2.900.814.614
Thu nhập do được hỗ trợ phí bảo lãnh	24.385.839	460.750.000
Thu tiền bồi thường	1.666.815.909	346.908.030
Thu lãi quá hạn	1.393.065.136	10.014.907.231
Xử lý kiểm kê	900.909.202	4.956.621.261
Thu nhập khác	125.122.190	749.712.367
Cộng	6.334.735.856	19.429.713.503
24. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.804.790.066
Các khoản tiền phạt	532.541.562	1.910.144.047
Xử lý kiểm kê	1.809.695.854	632.822.142
Chi phí khác	141.770.903	61.034.315
Cộng	2.484.008.319	5.408.790.570



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
25. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	-	5.126.203.023
- Công ty TNHH Thép SMC	2.459.610.163	1.604.391.784
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	1.168.251.611	856.271.247
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	2.129.297.534	399.193.225
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	1.048.585.536	1.330.943.603
- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	-	172.733.011
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.805.744.844	9.489.735.893
26. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) như sau:		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	552.001.292	-
- Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.178.578.275)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	41.302.112	-
Cộng	(585.274.871)	-
27. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.853.524.010	33.960.995.793
Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.853.524.010	33.960.995.793
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.511.643	29.511.643
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	639	1.151
28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.706.988.835.279	1.321.936.343.554
Chi phí nhân công	20.392.582.203	20.223.445.150
Chi phí khấu hao	25.445.084.957	19.403.524.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.592.612.671	34.967.138.940
Chi phí khác bằng tiền	6.583.405.023	8.620.180.952
Cộng	1.806.002.520.133	1.405.150.632.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	56.537.969.498
		Vay ngắn hạn	(66.000.000.000)
		Phải trả khác	(1.415.444.444)
		Phải trả	(30.748.050.504)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	Công ty liên kết	Phải trả khác	(1.194.750.000)

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	177.746.200.301
		Cung cấp dịch vụ	1.130.740.722
		Chi phí lãi vay	(2.131.222.221)
		Mua hàng hoá	(193.035.610.793)

2. Cam kết bán hàng

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có cam kết bán thép đến khách hàng theo các hợp đồng mua bán thép như sau:

	Số lượng	Giá trị
Theo hợp đồng	4.758.519	49.579.552.959
Đã thực hiện	(4.361.473)	(45.267.993.542)
Còn thực hiện	397.046	4.311.559.417

- Công ty cam kết cho thuê 01 dây chuyền máy cắt thép lá và 01 dây chuyền xá băng thép lá đến Công ty Cổ phần SMC Hà Nội (công ty con) theo hợp đồng thuê mua tài sản máy móc thiết bị số 434/SMC-2012 và 435/SMC-2012 ngày 05/11/2012 như sau:

+ Thời gian thuê: từ ngày 01/11/2012 đến 31/12/2017. Công ty Cổ phần SMC Hà Nội sẽ được toàn quyền sở hữu tài sản tại thời điểm hoàn tất thanh toán toàn bộ giá trị tài sản thuê mua theo hợp đồng.

+ Tiền thuê mua: 830.000.000 đồng / tháng (chưa bao gồm VAT). Đơn giá này sẽ được xem xét lại tại ngày 01/01 mỗi năm và điều chỉnh (nếu có) bằng phụ lục hợp đồng với mức tăng/giảm tối đa +/-10% tiền thuê mua.

+ Thanh toán tiền thuê: ân hạn 02 tháng kể từ ngày 01/11/2012 và thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 30/6/2013, Công ty báo cáo hoạt động các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	2.997.967.683.831	602.069.107.869	1.236.546.863.360	136.048.143.422	-	4.972.631.798.482
Giữa các bộ phận	1.755.596.617.768	282.032.605.816	403.761.950.122	70.314.527.859	(2.511.705.701.565)	-
Tổng cộng doanh thu thuần	4.753.564.301.599	884.101.713.685	1.640.308.813.482	206.362.671.281	(2.511.705.701.565)	4.972.631.798.482

Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận gộp	54.014.979.326	13.315.107.422	57.619.770.825	5.371.904.892	-	130.321.762.465
Chi phí hoạt động	(39.648.443.748)	(6.128.786.168)	(22.801.324.564)	(5.643.984.794)	-	(74.222.539.274)
Lợi nhuận / (lỗ) khác	(667.662.328)	471.428.736	3.620.819.854	426.141.275	-	3.850.727.537
Thu nhập tài chính	7.784.263.200	66.323.006	356.635.508	38.533.473	-	8.245.755.187
Chi phí tài chính	(30.829.702.874)	(1.987.001.479)	(9.071.464.539)	(2.253.309.628)	-	(44.141.478.520)
Lợi nhuận đầu tư LD, LK	572.413.435	-	-	-	-	572.413.435
Lợi nhuận trước thuế	(8.774.152.989)	5.737.071.517	29.724.437.084	(2.060.714.782)	-	24.626.640.830
Thuế TNDN	(1.716.314.770)	(1.058.325.781)	(3.445.829.422)	-	-	(6.220.469.973)
Lợi nhuận sau thuế	(10.490.467.759)	4.678.745.736	26.278.607.662	(2.060.714.782)	-	18.406.170.857

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận	1.530.355.160.917	191.299.621.936	1.179.497.756.709	136.391.399.544	-	3.037.543.939.106
Tài sản thuế hoãn lại	6.265.432.672	1.444.512.605	3.715.818.253	-	-	11.425.763.530
Tổng tài sản	1.536.620.593.589	192.744.134.541	1.183.213.574.962	136.391.399.544	-	3.048.969.702.636
Nợ phải trả của bộ phận	1.841.821.803.787	165.967.536.036	409.922.721.784	50.201.041.724	-	2.467.913.103.331
Chi phí mua sắm tài sản	-	-	946.473.380	635.668.682	-	1.582.142.062
Chi phí khấu hao	7.207.370.108	313.338.099	15.334.360.138	2.590.016.612	-	25.445.084.957

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Tại ngày 30/6/2012, Công ty báo cáo hoạt động các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	2.850.151.864.516	557.614.888.257	1.121.185.161.716	5.317.455.633	-	4.534.269.370.122
Giữa các bộ phận	1.192.349.308.456	7.861.953.085	246.571.560.196	93.713.462.564	(1.540.496.284.301)	-
Tổng cộng doanh thu thuần	4.042.501.172.972	565.476.841.342	1.367.756.721.912	99.030.918.197	(1.540.496.284.301)	4.534.269.370.122

Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận gộp	67.829.449.026	12.194.155.445	47.284.275.967	1.888.279.680	-	129.196.160.118
Chi phí hoạt động	(37.929.923.788)	(5.954.879.864)	(20.658.795.725)	(1.541.825.319)	-	(66.085.424.696)
Lợi nhuận / (lỗ) khác	8.384.136.116	428.864.805	5.338.917.063	(130.995.051)	-	14.020.922.933
Thu nhập tài chính	10.629.672.002	80.567.459	1.471.429.400	499.603.394	-	12.681.272.255
Chi phí tài chính	(33.665.799.811)	(2.132.123.259)	(10.436.372.744)	(24.130.662)	-	(46.258.426.476)
Lợi nhuận đầu tư LD, LK	(3.444.440)	-	-	-	-	(3.444.440)
Lợi nhuận trước thuế	15.244.089.105	4.616.584.586	22.999.453.961	690.932.042	-	43.551.059.694
Thuế TNDN	(6.457.146.626)	(856.271.247)	(2.003.585.009)	(172.733.011)	-	(9.489.735.893)
Lợi nhuận sau thuế	8.786.942.479	3.760.313.339	20.995.868.952	518.199.031	-	34.061.323.801

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận	1.353.387.948.597	196.444.151.010	689.088.129.113	2.942.498.217	-	2.241.862.726.937
Tài sản thuế hoãn lại	-	-	209.191.994	-	-	209.191.994
Tổng tài sản	1.353.387.948.597	196.444.151.010	689.297.321.107	2.942.498.217	-	2.242.071.918.931
Nợ phải trả của bộ phận	1.304.826.929.323	18.637.857.454	326.628.634.034	1.539.211.254	-	1.651.632.632.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Quản lý rủi ro tài chính

5.1 Rủi ro thị trường

a. Rủi ro giá

Nhóm Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

b. Rủi ro tiền tệ

Nhóm Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Nhóm Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Nhóm Công ty đối với USD như sau:

	USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính		
- Tiền gửi ngân hàng	2.560.828,83	54.111.225.095
- Phải thu khách hàng	874.248,29	18.478.936.201
- Ký quỹ	235.831,75	4.983.124.878
Cộng	3.670.908,87	77.573.286.174
Nợ tài chính		
- Vay và nợ ngắn hạn	285.863,00	6.040.306.320
- Phải trả người bán	27.534.371,96	581.874.254.046
- Vay và nợ dài hạn	928.963,48	19.628.977.202
Cộng	28.749.198,44	607.543.537.568
Mức rủi ro tiền tệ	(25.078.289,57)	(529.970.251.394)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (26.498.512.570 đồng) Việt Nam do (lỗ)/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

c. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	30/6/2013	Biến động lãi suất 2% (*)
- Tiền gửi Ngân hàng	4.695.612.607	93.912.252
- Trái phiếu	10.000.000.000	200.000.000
- Ký quỹ	10.816.484.606	216.329.692
Cộng	25.512.097.213	510.241.944
Nợ phải trả có lãi suất	30/6/2013	Biến động lãi suất 2%
- Các khoản vay	1.256.481.487.310	25.129.629.746
Cộng	1.256.481.487.310	25.129.629.746
Chênh lệch		(24.619.387.802)

(*) Biến động lãi suất 2% = tổng số dư Tài sản có lãi suất hoặc tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất x 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (24.619.387.802 đồng).

5.2 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Nhóm Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh toán hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Nhóm Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Nhóm Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Nhóm Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30/6/2013	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
- Các khoản vay và nợ	1.194.390.510.108	62.090.977.202	1.256.481.487.310
- Phải trả người bán	1.153.085.321.934	-	1.153.085.321.934
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15.096.804.390	-	15.096.804.390
- Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	4.331.855.595	210.600.000	4.542.455.595
Cộng	2.366.904.492.027	62.301.577.202	2.429.206.069.229

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là khá cao. Nhóm Công ty tin tưởng vẫn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình cho các khoản vay ngắn hạn (thuyết minh tại mục số 6 và 8 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	So sánh với giá thị trường		Đơn vị tính: 1.000 đồng	
		Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	6.393.463	-	(1.873.518)	4.519.945	(1.873.518)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	3.608.392	-	(1.099.054)	2.509.338	(1.099.054)
Tiền gửi có kỳ hạn	5.045.613	-	-	5.045.613	-
Trái phiếu Công ty	10.000.000	-	-	10.000.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	33.599.960	-	(15.295.960)	18.304.000	(15.295.960)
Chứng khoán vốn giao dịch trên sàn UPCOM	14.895.807	-	(10.076.411)	4.819.396	(10.076.411)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết (*)	76.536.740	-	(7.000.000)	69.536.740	(7.000.000)
Cộng	150.079.975	-	(35.344.944)	114.735.031	(35.344.944)

(*) Bao gồm cả khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác.

Tại ngày 30/6/2013, đối với các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn khác: do Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nên Công ty ghi nhận theo giá gốc đầu tư ban đầu hoặc theo giá trị xét đoán của Ban Giám đốc.

5.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Nhóm Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Nhóm Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Nhóm Công ty với điều kiện trả tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Nhóm Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Nhóm Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng là các khoản tiền gửi ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Nhóm Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.262.271.477.625 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn và / hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Số cuối kỳ
Tổng gộp	25.158.248.580
Trừ dự phòng giảm giá trị	(19.222.172.157)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	5.936.076.423

Dự phòng giảm giá trị

Số dư đầu năm	(22.330.644.640)
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Giảm do hoàn nhập	3.108.472.483
Số dư cuối kỳ	(19.222.172.157)



Đỗ Doãn Thành Công
Người lập biểu



Nguyễn Bình Trọng
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2013